

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày
15/01/2024

69,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0.0%

1.4%

-2.7%

DT thuần
Q4/23

781

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 358 | 84.6%

YoY: ▲ 88.0 | 12.7%

LN thuần
Q4/23

113

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 83.1 | 279%

YoY: ▲ 20.4 | 22.5%

LN sau thuế
Q4/23

109

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 80.6 | 285%

YoY: ▲ 34.2 | 46.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

13.1%

YoY: +/- ▼ 1.6%

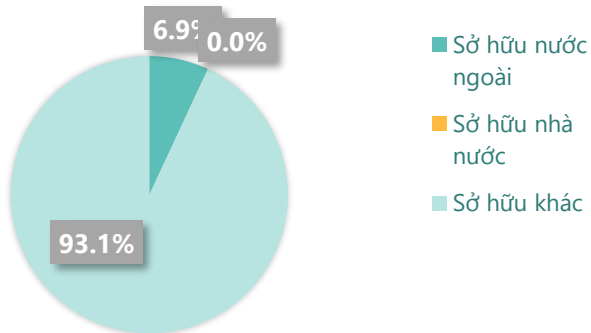
ROE
2023

16.0%

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,483 - 76,775
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,213
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,905
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.36
EPS	12,763
P/E	5.3

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

2,036

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 147 | 7.8%

LN thuần
2023

252

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.0 | -4.0%

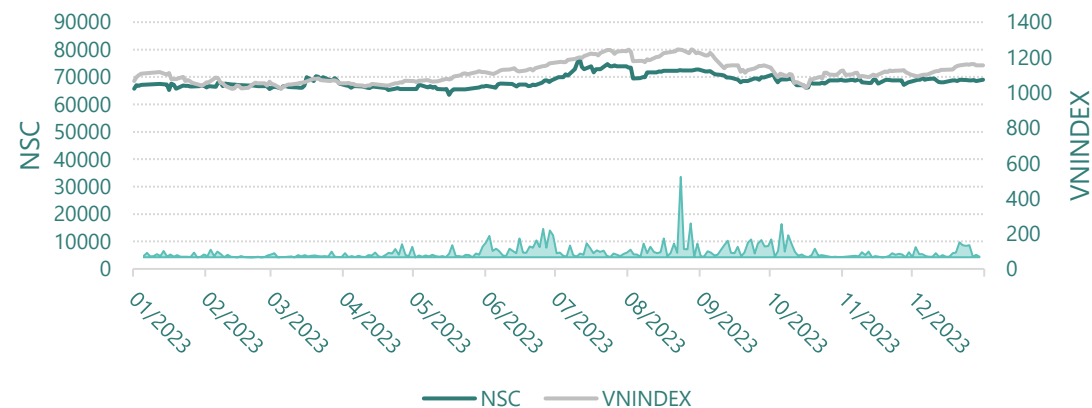
LN sau thuế
2023

231

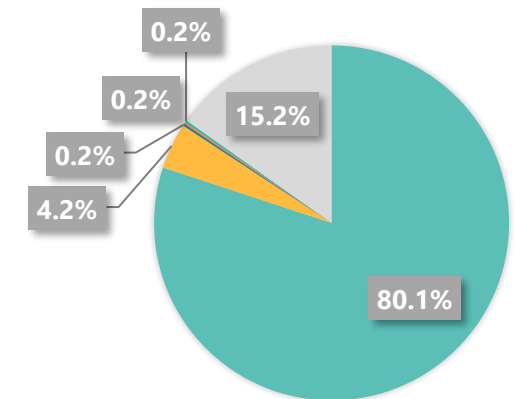
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00 | 1.8%

Lịch sử giá



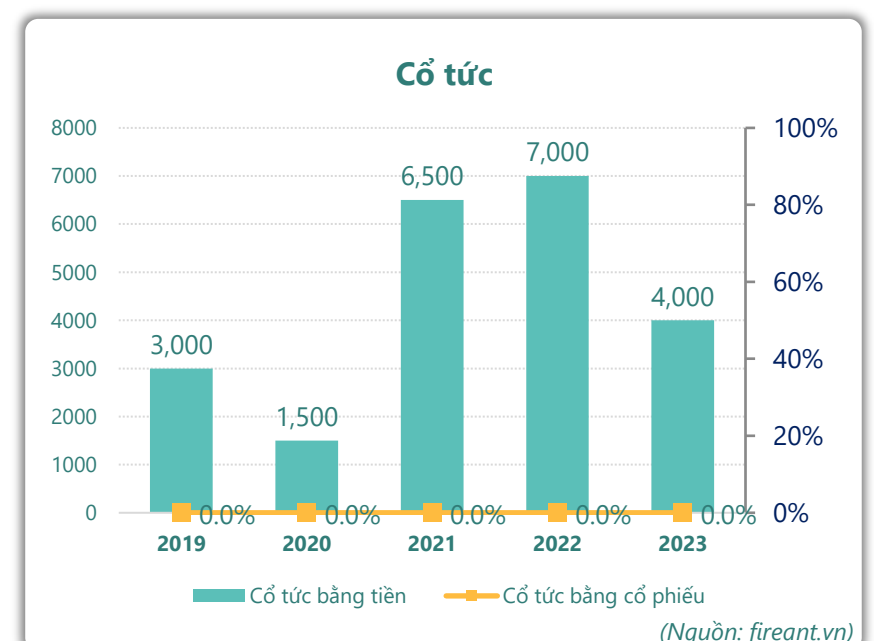
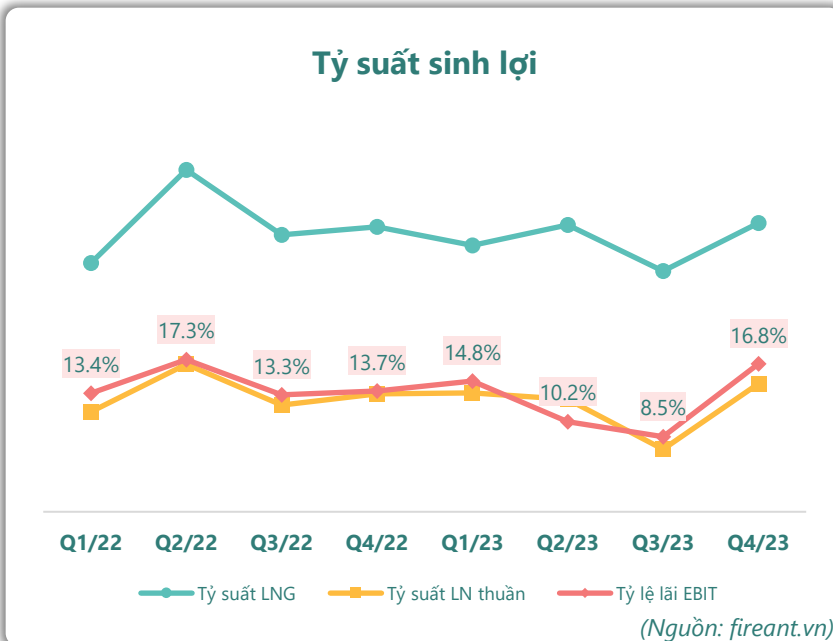
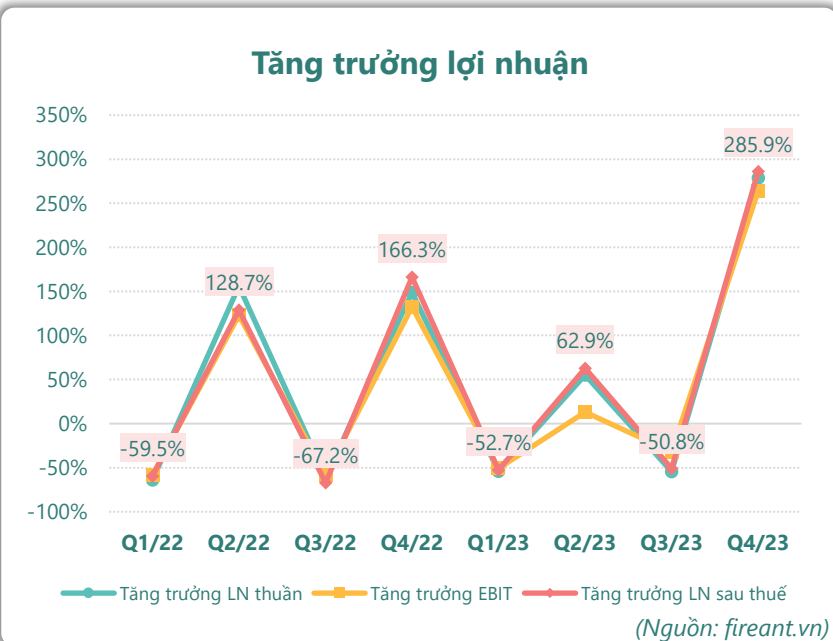
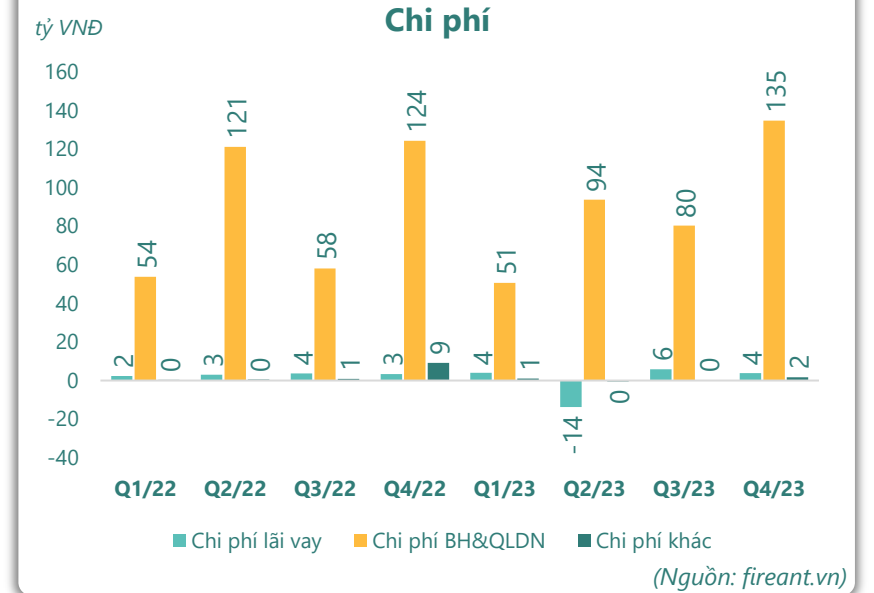
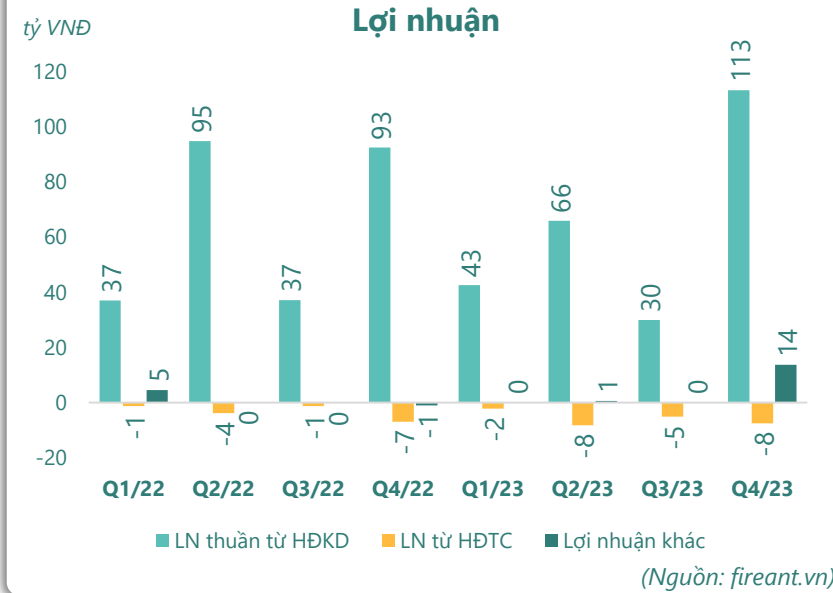
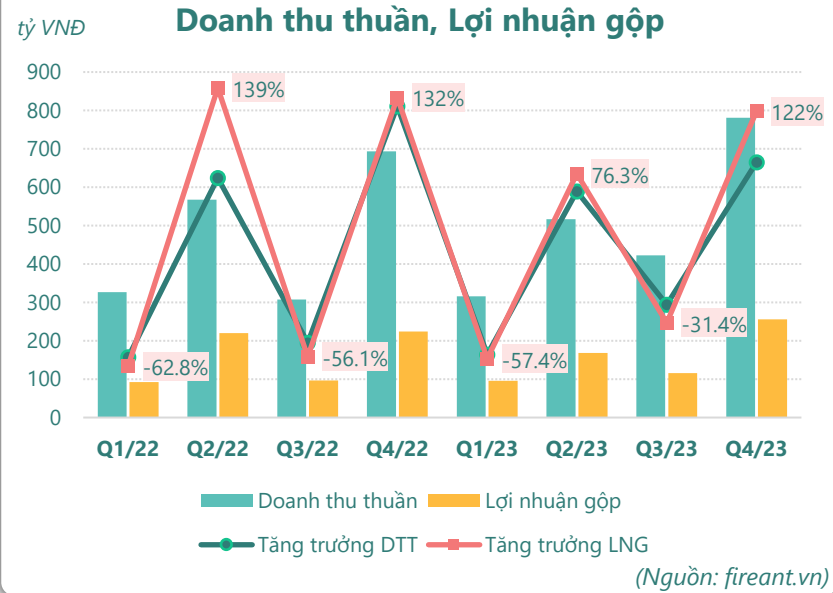
Cơ cấu cổ đông



- CTCP PAN Farm
- Matthews Emerging Asia Fund
- Trần Kim Liên (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Tiến Sỹ (Thành viên Ban kiểm soát)
- Trần Đình Long (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

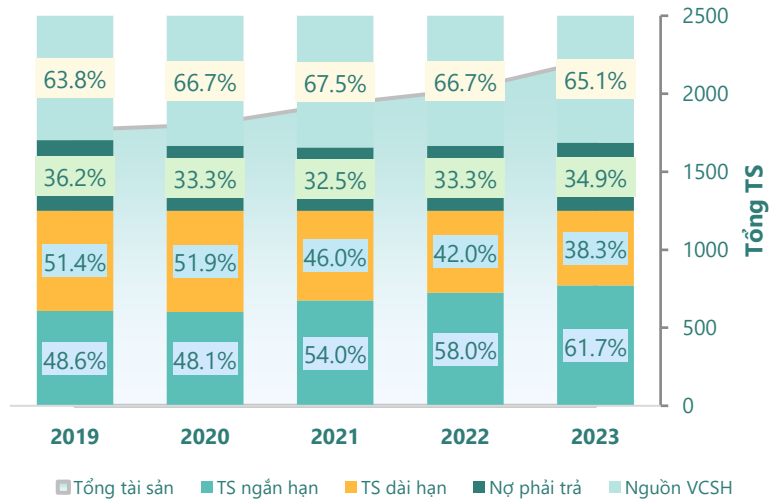
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

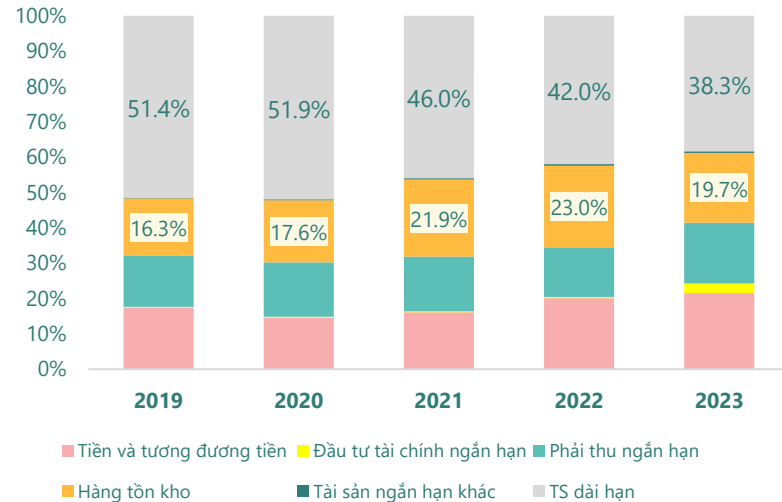
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

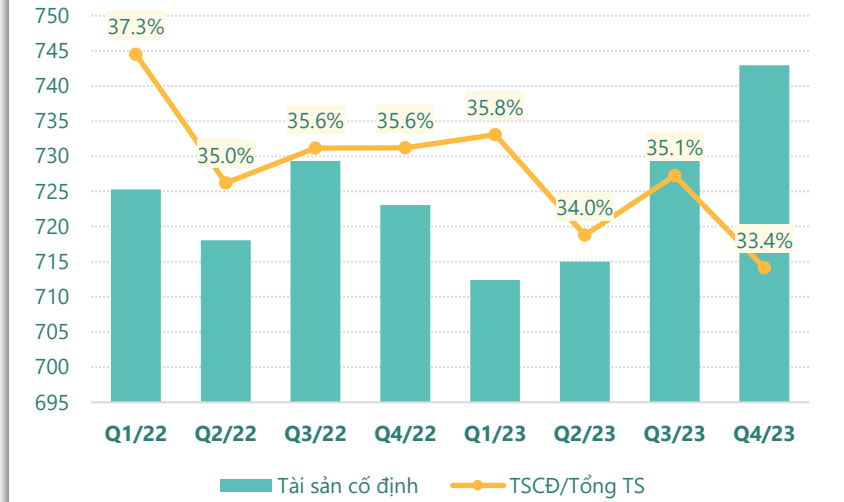
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

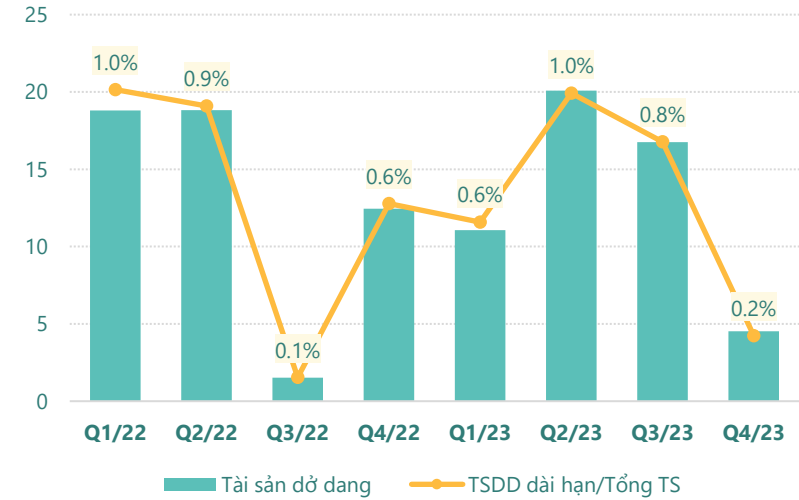
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

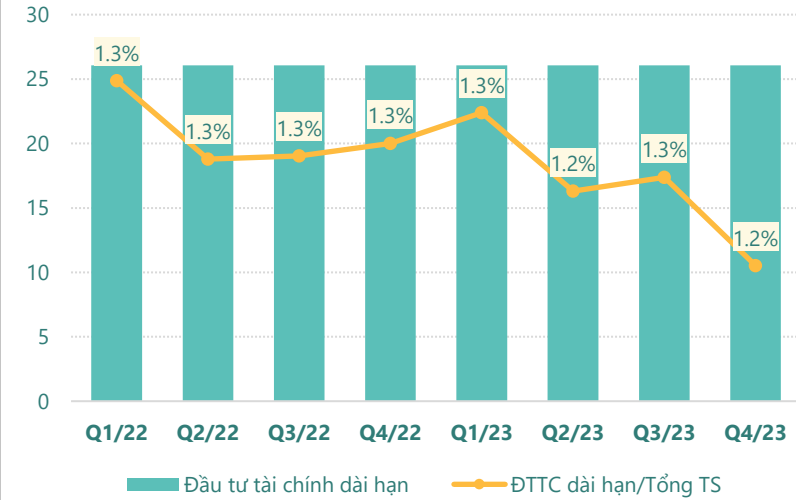
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

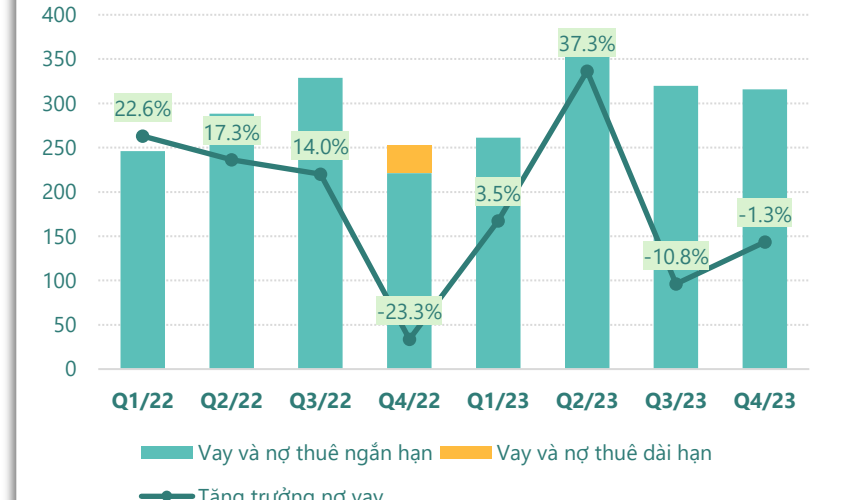
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

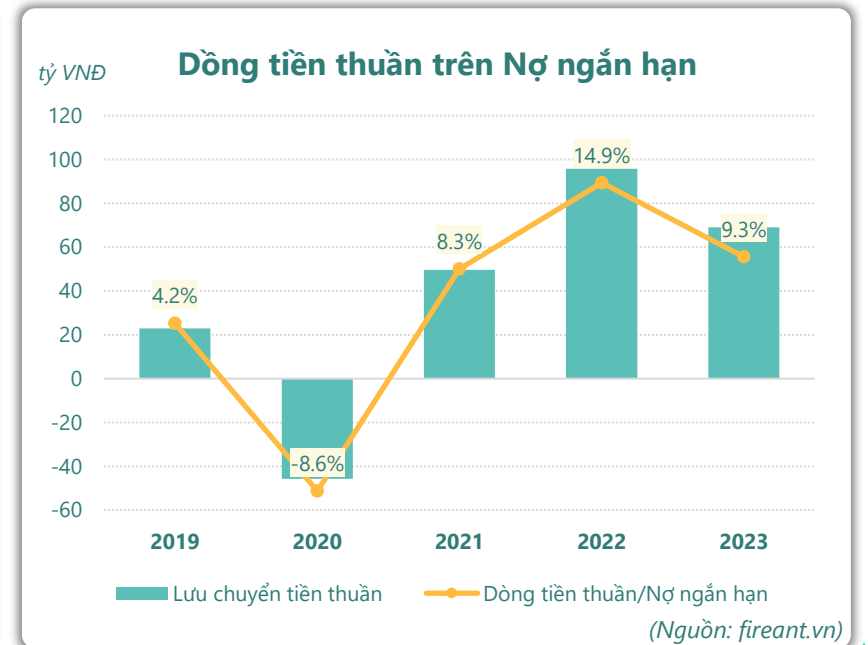
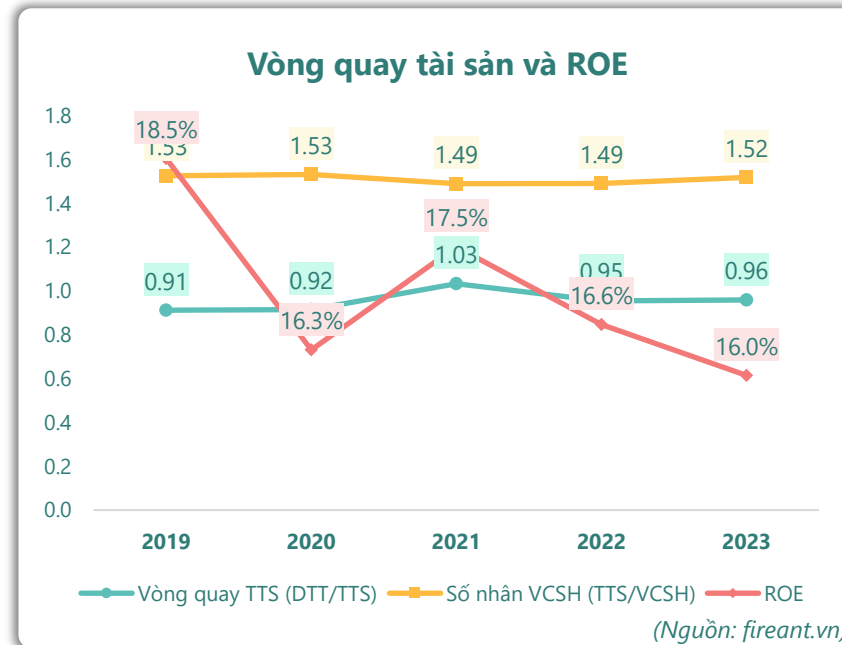
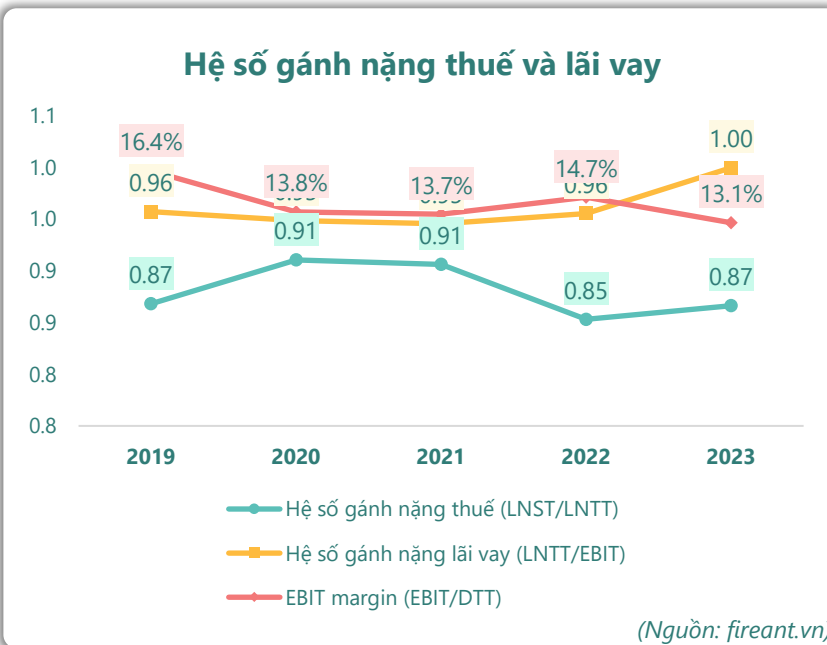
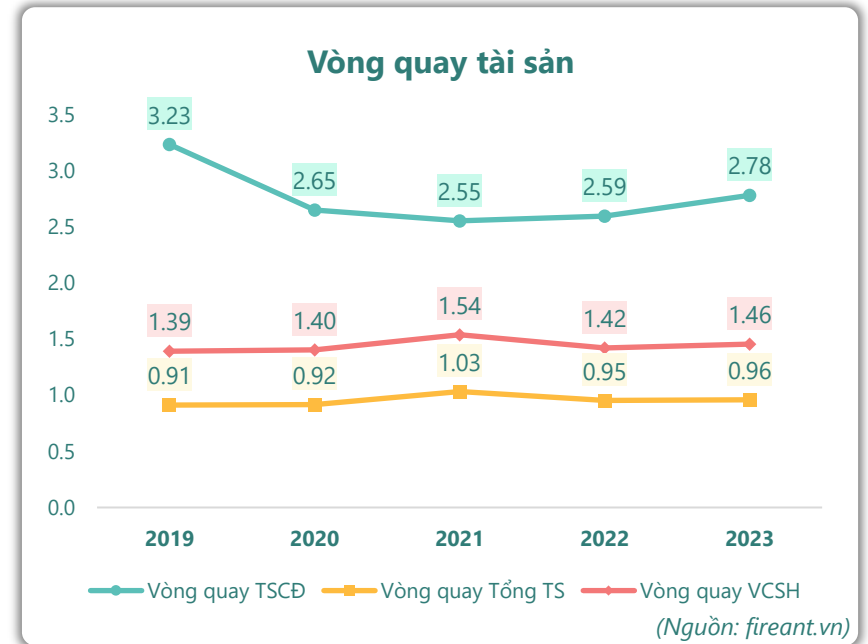
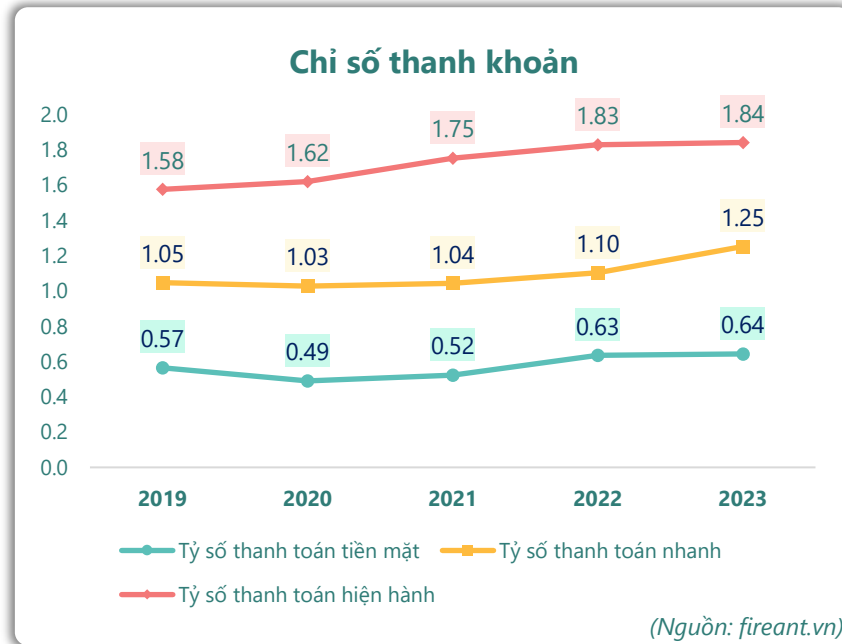
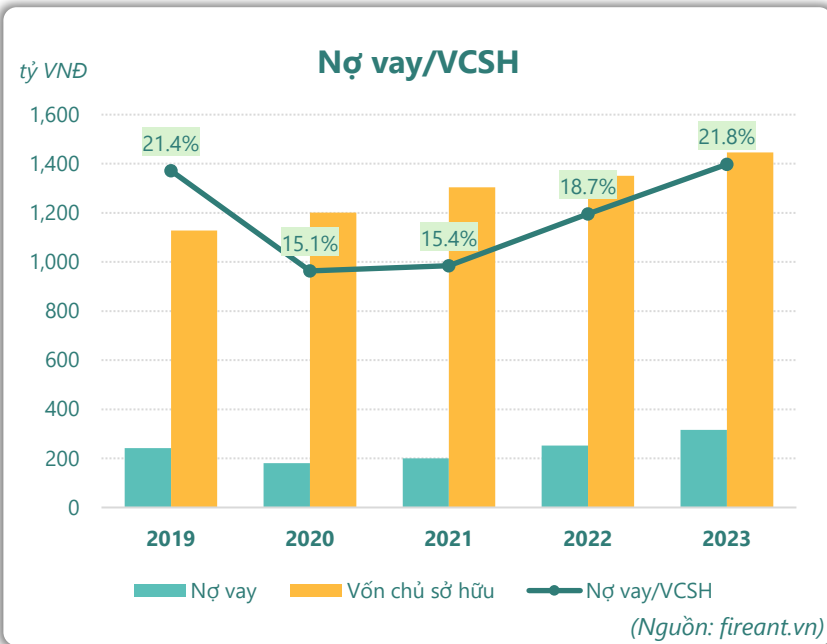
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	781	693	12.7%	2,036	1,889	7.8%
Giá vốn hàng bán	525	469	11.9%	1,401	1,256	11.5%
Lợi nhuận gộp	256	224	14.2%	635	633	0.3%
Doanh thu HĐTC	3.90	3.29	18.6%	14.7	12.3	19.8%
Chi phí TC	11.5	10.2	12.7%	37.9	25.7	47.6%
Chi phí lãi vay	3.82	3.37	13.2%	0.09	12.5	-99.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	73.1	63.1	15.9%	187	178	5.1%
Chi phí QLDN	61.6	61.3	0.6%	173	179	-3.7%
LN thuần từ HĐKD	113	92.6	22.5%	252	262	-4.0%
Lợi nhuận khác	13.7	-1.09	1358%	14.5	3.51	315%
LN trước thuế	127	91.5	39.0%	267	266	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	109	74.8	46.3%	231	227	1.8%
LNST của CĐ cty mẹ	106	72.0	47.2%	224	221	1.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.6	208	-191	8.62	171	310
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.98	-12.7	24.7	-54.2	-169	-16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.3	-108	-37.4	122	-93.8	-5.05
Tiền đầu kỳ	316	322	408	204	280	190
Lưu chuyển tiền thuần	4.35	87.1	-204	76.0	-91.9	289
Ảnh hưởng tỷ giá	1.22	-0.82	-0.08	0.18	1.36	0.14
Tiền cuối kỳ	322	408	204	280	190	478

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,222	2,026	9.7%
Tài sản ngắn hạn	1,370	1,175	16.6%
Tiền và tương đương tiền	478	408	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	6.80	782%
Phải thu ngắn hạn	382	285	34.2%
Hàng tồn kho	439	466	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	9.69	12.6%
Tài sản dài hạn	852	850	0.2%
Phải thu dài hạn	2.11	0	
Tài sản cố định	743	721	3.1%
Bất động sản đầu tư	10.6	2.44	334%
Tài sản dở dang	4.51	12.5	-63.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.6	36.2	1.3%
Lợi thế thương mại	29.1	52.5	-44.6%
Nợ phải trả	776	674	15.1%
Nợ ngắn hạn	744	643	15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	316	221	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	127	1.3%
Nợ dài hạn	32.1	31.6	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	31.4	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,446	1,351	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,446	1,351	7.0%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

